

Số: /QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 19 tháng 11 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chung thị trấn Na Hang,
huyện Na Hang đến năm 2030, định hướng đến năm 2045**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015, được sửa đổi, bổ sung tại: Điều 2 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019; khoản 2 Điều 57 Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị ngày 17/6/2009; Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ Luật Kiến trúc số 40/2019/QH14 ngày 13/6/2019;

Căn cứ Luật số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch;

Căn cứ Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc phân loại đô thị; Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị;

Căn cứ Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị; Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng; Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30/08/2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng; Nghị định số 85/2020/NĐ-CP ngày 17/7/2020 của Chính phủ về Quy định chi tiết một số điều của Luật kiến trúc; Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của bộ xây dựng và các quy định có liên quan;

Căn cứ Quyết định số 325/QĐ-TTg ngày 30/3/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Tuyên Quang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Xây dựng: Thông tư số 04/2022/TT-BXD ngày 24/10/2022 Quy định về hồ sơ nhiệm vụ và hồ sơ đồ án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng khu chức năng và quy hoạch nông thôn; Thông tư số 20/2019/TT-BXD ngày 31/12/2019 về việc hướng dẫn xác định, quản lý chi phí quy hoạch xây dựng và quy hoạch đô thị; Thông tư số 15/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 Ban hành QCVN 07:2023/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật; Thông tư số 01/2021/TT/BXD ngày 19/05/2021 Ban hành QCVN 01:2021/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng; Thông tư số 06/2013/TT-BXD ngày 13/5/2013 hướng dẫn về nội dung thiết kế đô thị; Thông tư số 16/2013/TT-BXD ngày 16/10/2013 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 06/2013/TT-BXD ngày 13/5/2013;

Căn cứ Nghị quyết số 33-NQ/TU ngày 22/6/2021 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh (khóa XVII) về phát triển kết cấu hạ tầng giao thông, đô thị động lực và hạ tầng công nghệ thông tin tỉnh Tuyên Quang, giai đoạn 2011-2025;

Căn cứ Nghị quyết số 24-NQ/TU ngày 25/5/2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy (khóa XVII) về nâng cao chất lượng quy hoạch đô thị, phát triển đô thị và đẩy nhanh tốc độ đô thị hóa trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang;

Căn cứ Thông báo số 856-TB/TU ngày 08/9/2023 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Thông báo kết luận Hội nghị Ban Thường vụ Tỉnh ủy kỳ thứ 39 (ngày 08/9/2023);

Căn cứ Quyết định Số 282/QĐ-UBND ngày 09/8/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc phê duyệt quy hoạch điều chỉnh thị trấn huyện lỵ Na Hang đến năm 2015 định hướng phát triển đến năm 2020;

Căn cứ Kế hoạch số 181/KH-UBND ngày 20/10/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về Thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TU ngày 25/5/2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy (Khóa XVII) về nâng cao chất lượng quy hoạch đô thị, phát triển đô thị và đẩy nhanh tốc độ đô thị hóa trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang;

Căn cứ Kế hoạch số 235/KH-UBND ngày 31/12/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về Phát triển kết cấu hạ tầng giao thông, đô thị động lực và hạ tầng công nghệ thông tin giai đoạn 2021-2025 thực hiện Nghị quyết số 33-NQ/TU ngày 22/6/2021 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh (khóa XVII); Quyết định số 559/QĐ-UBND ngày 10/9/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 347/QĐ-UBND ngày 11/9/2023 của UBND tỉnh Tuyên Quang về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 huyện Na Hang, tỉnh Tuyên Quang;

Căn cứ Quyết định số 460/QĐ-UBND ngày 27/11/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc phê duyệt Chương trình phát triển đô thị tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2021-2030, định hướng đến năm 2045;

Căn cứ Quyết định số 266/QĐ-UBND ngày 24/7/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc phê duyệt điều chỉnh Kế hoạch phát triển nhà ở tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ các Văn bản của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang: Số 716/UBND-ĐTĐD ngày 08/3/2022 về việc ủy quyền phê duyệt dự toán điều chỉnh quy hoạch chung thị trấn Na Hang, huyện Na Hang đến năm 2030, định hướng đến năm 2045; số 4531/UBND-ĐTĐD ngày 14/9/2023 về việc điều chỉnh quy hoạch chung thị trấn Na Hang, huyện Na Hang đến năm 2030, định hướng đến năm 2045;

Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Na Hang tại Tờ trình số 239/TTr-UBND ngày 10/10/2024 về việc đề nghị phê duyệt nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chung thị trấn Na Hang, huyện Na Hang đến năm 2030, định hướng đến năm 2045; Thông báo Thẩm định số 104/TB-SXD ngày 13/9/2024 của Sở Xây dựng về thẩm định nhiệm vụ Điều chỉnh quy hoạch chung thị trấn Na Hang, huyện Na Hang đến năm 2030, định hướng đến năm 2045.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chung thị trấn Na Hang, huyện Na Hang đến năm 2030, định hướng đến năm 2045, với nội dung như sau:

1. Tên nhiệm vụ lập đồ án: Điều chỉnh quy hoạch chung thị trấn Na Hang, huyện Na Hang đến năm 2030, định hướng đến năm 2045.

2. Địa điểm quy hoạch: Thị trấn Na Hang và các thôn Nà Chang, Lũng Giang (thuộc xã năng Khả); thôn Bắc Danh, Nà Coóc (thuộc xã Thanh Tương), huyện Na Hang, tỉnh Tuyên Quang.

3. Phạm vi ranh giới lập đồ án điều chỉnh quy hoạch chung: Toàn bộ ranh giới hành chính thị trấn Na Hang mở rộng sang 02 thôn thuộc xã Thanh Tương (thôn Bắc Danh, thôn Nà Coóc) và 02 thôn thuộc xã Năng Khả (một phần diện tích của thôn Lũng Giang và khu vực Phiêng Bung thuộc thôn Nà Chang), cụ thể như sau:

- Phía Bắc giáp xã Khâu Tinh.
- Phía Đông giáp xã Sơn Phú, xã Thanh Tương.
- Phía Tây giáp xã Năng Khả.
- Phía Nam giáp xã Yên Lập, huyện Chiêm Hóa.

4. Quy mô lập quy hoạch:

- Quy mô nghiên cứu quy hoạch: Khoảng 10.054 ha.
- Quy mô dân số: 9.562 người.

5. Tính chất đô thị:

- Là trung tâm huyện, trung tâm hành chính và là trung tâm chuyên ngành cấp huyện về kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, du lịch, khoa học và công nghệ, đầu mối giao thông, có vai trò động lực thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của huyện, vùng liên huyện và liên tỉnh.

- Là đô thị trung tâm của cụm đô thị động lực phía Bắc tỉnh Tuyên Quang, có đặc điểm đô thị miền núi, định hướng theo đô thị loại IV, phù hợp với bản sắc văn hoá đặc trưng vùng, miền gắn với phát triển du lịch khu Danh thắng Quốc gia đặc

biệt Na Hang – Lâm Bình. Phát triển trọng tâm: Du lịch sinh thái, văn hóa, trải nghiệm cộng đồng và nông nghiệp hữu cơ. Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật, kết cấu hạ tầng xã hội và hạ tầng khác đáp ứng yêu cầu phát triển của địa phương.

6. Một số chỉ tiêu cơ bản dự kiến:

6.1. Dự báo quy mô dân số:

Dự báo dân số toàn đô thị:

- Đến năm 2030: Dự báo đạt khoảng 17.000 người.
- Đến năm 2040, định hướng đến năm 2045: Dự báo đạt khoảng 22.000 người.

6.2. Dự báo quy mô đất xây dựng đô thị:

Dự báo quy mô đất xây dựng toàn đô thị:

- Đến năm 2030: Quy mô đất dân dụng khoảng 136 ha.
- Đến năm 2040, định hướng đến năm 2045: Quy mô đất dân dụng khoảng 176 ha.

6.3. Chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật của đồ án:

Các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật được thực hiện theo tiêu chí đô thị loại IV quy định tại Thông tư số 01/2021/TT/BXD ngày 19/05/2021 của Bộ Xây dựng về ban hành Quy chuẩn quốc gia QCVN 01:2021/BXD và các tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành.

| TT | Hạng mục | Đơn vị tính | Chỉ tiêu quy hoạch | |
|----------|--|----------------------------|--------------------|--------------|
| | | | Đợt Đầu | Dài Hạn |
| 1 | Đất dân dụng | m²/người | 50-80 | 50-80 |
| 1.1 | Đất đơn vị ở | m ² /người | 28-45 | 28-45 |
| 1.2 | Đất cây xanh đô thị | m ² /người | ≥5 | ≥7 |
| 1.3 | Đất công trình dịch vụ - công cộng đô thị | m ² /người | ≥4 | ≥4 |
| 1.3.1 | <i>Cơ sở giáo dục, đào tạo cấp đô thị</i> | <i>cơ sở</i> | ≥2 | ≥4 |
| | Trường PTTH, dạy nghề | chỗ/1000 người | 40 | 40 |
| | | m ² /học sinh | ≥10 | ≥10 |
| 1.3.2. | <i>Y tế</i> | | | |
| | Bệnh viện đa khoa | giường/1000 người | 4 | 4 |
| | | m ² /giường | ≥100 | ≥100 |
| 1.3.3. | <i>Công trình văn hóa, thể dục thể thao cấp đô thị</i> | <i>cơ sở</i> | ≥2 | ≥4 |
| | Sân vận động | m ² /người | ≥0,8 | ≥0,8 |
| | | ha/ công trình | ≥2,5 | ≥2,5 |
| | Trung tâm văn hóa - Thể thao | m ² /người | ≥0,8 | ≥0,8 |
| | | ha/ công trình | ≥3 | ≥3 |
| | Nhà văn hoá (hoặc cung văn hóa) | số chỗ/1000người | ≥8 | ≥8 |
| | | (ha/1 công trình) | ≥0,5 | ≥0,5 |
| | Nhà Thiếu nhi (hoặc Cung thiếu nhi) | số chỗ/1000người | ≥2 | ≥2 |
| | | (ha/1 công trình) | ≥1,0 | ≥1,0 |

| TT | Hạng mục | Đơn vị tính | Chỉ tiêu quy hoạch | |
|----------|---|-------------------------------|-----------------------|------------------------|
| | | | Đợt Đầu | Dài Hạn |
| 1.3.4. | Công trình thương mại, dịch vụ cấp đô thị | công trình | ≥ 2 | ≥ 4 |
| | Chợ (trung tâm thương mại) | ha/ công trình | ≥ 1 | ≥ 1 |
| 2 | Hạ tầng kỹ thuật | | | |
| 2.1. | Giao thông | | | |
| | Tỷ lệ đất giao thông (tính từ đường phân khu vực trở lên) | (%) | ≥ 18 | ≥ 18 |
| | Bãi đỗ xe | m ² /người | $\geq 2,5$ | $\geq 2,5$ |
| 2.2. | Cấp nước | | | |
| | Sinh hoạt | l/ng.ngđ | ≥ 100 | 120 |
| | Công cộng, dịch vụ | % Qsh | 10 | 10 |
| | Công nghiệp | m ³ /ha.ngđ | ≥ 20 | ≥ 20 |
| | Tỷ lệ cấp nước | % | 100 | 100 |
| 2.3. | Cấp điện | | | |
| | Chỉ tiêu cấp điện Sinh hoạt | KWh/người.năm | 400 | 1000 |
| | Công cộng, dịch vụ | % chỉ tiêu cấp điện sinh hoạt | 30 | 30 |
| | Công nghiệp | Kw/ha | 120-250 | 120-250 |
| 2.4. | Thoát nước thải | | | |
| | Sinh hoạt | % Tiêu chuẩn cấp nước | $\geq 80\%$ | $\geq 100\%$ |
| | Công nghiệp | % Tiêu chuẩn cấp nước | $\geq 80\%$ | $\geq 80\%$ |
| 2.5. | Chất thải rắn | | | |
| | Sinh hoạt | kg/ng/ngày | 0,8 (TL thu gom 60%) | 0,8 (TL thu gom > 70%) |
| | Công nghiệp | Tấn/ha/ngày | 0,3 (TL thu gom 100%) | 0,3 (TL thu gom 100%) |
| 2.6. | Nghĩa trang | | | |
| | Nhà tang lễ | Công trình | 1 | 1 |
| | Đất nghĩa trang | ha/1000ng | 0,04 | 0,04 |

6.4. Các yêu cầu nghiên cứu đối với nội dung đồ án:

6.4.1. Quan điểm mục tiêu phát triển:

- Phát triển du lịch sinh thái gắn với sản xuất nông nghiệp đặc sản, có giá trị cao trở thành ngành kinh tế quan trọng, đưa thị trấn Na Hang trở thành điểm đến nổi bật của vùng núi khu vực phía Bắc.

- Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng, trọng tâm là giao thông kết nối vùng, hạ tầng du lịch; nghiên cứu đầu tư các khu thương mại, dịch vụ tổng hợp, nghỉ dưỡng, chăm sóc sức khỏe trên địa bàn thị trấn huyện Na Hang.

6.4.2. Động lực, tiềm năng phát triển:

- Động lực phát triển: Đô thị thị trấn Na Hang có lợi thế về địa lý và đặc điểm tự nhiên góp phần phát triển du lịch, trong đó có Danh thắng Quốc gia đặc biệt Na Hang – Lâm Bình. Cùng với đó là hệ thống giao thông là trục liên kết phát triển kinh tế - xã hội liên vùng, liên tỉnh; kết nối phát triển du lịch giữa các khu du lịch cảnh quan và văn hóa góp phần khai thác tiềm năng, thế mạnh đưa ngành du lịch trở thành ngành kinh tế quan trọng. Ngoài ra nông nghiệp công nghệ cao gắn với sự phát triển công nghiệp chế biến nông, lâm sản trên địa bàn huyện Na Hang, đây cũng là một động lực quan trọng của đô thị thị trấn Na Hang đối với sự phát triển trong tương lai.

- Dự báo tăng trưởng về kinh tế, xã hội, dân số, lao động, đất đai và quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động; dự báo khả năng và quá trình đô thị hóa.

- Các cơ sở kinh tế kỹ thuật đô thị.

- Tiềm năng khai thác quỹ đất xây dựng đô thị. Cụ thể hóa các hình thái phát triển của đô thị.

6.5. Định hướng phát triển không gian đô thị

6.5.1. Mô hình, cấu trúc phát triển không gian đô thị:

- Đề xuất các mô hình, cấu trúc, hình thái không gian chính của đô thị, hướng phát triển trong tương lai. Phân tích các ưu điểm, nhược điểm của các phương án và luận chứng chọn phương án khả thi.

- Mô hình và cấu trúc phát triển không gian cần tạo được hành lang gắn với các trục động lực phát triển chủ đạo; kết nối vùng mạnh mẽ; liên kết chặt chẽ giữa các chức năng phát triển đô thị với các trung tâm phát triển của huyện, của tỉnh; hệ thống giao thông đối nội, đối ngoại hoàn chỉnh; ứng phó tốt với biến đổi khí hậu.

- Đề xuất hướng phát triển không gian đô thị trên cơ sở khai thác lợi thế về khả năng khai thác quỹ đất, gắn kết các khu chức năng quan trọng (Di tích văn hóa, du lịch, dịch vụ,...) các định hướng của quy hoạch cấp trên cùng không gian cấu trúc cảnh quan, địa hình tự nhiên,... và khai thác lợi thế các trục giao thông thủy bộ chủ đạo.

6.5.2. Tổ chức các khu chức năng đô thị và quy hoạch sử dụng đất:

- Xác định phạm vi, quy mô các khu chức năng đô thị: Các khu hiện có hạn chế phát triển; các khu cần chỉnh trang, cải tạo; các khu cần bảo tồn, tôn tạo, các khu chuyển đổi chức năng; khu phát triển mới; khu cấm xây dựng, các khu dự trữ phát triển; các khu dự kiến xây dựng công trình ngầm (nếu có). Xác định hệ thống các trung tâm và không gian mở của đô thị (trung tâm hành chính, trung tâm thương mại, dịch vụ, trung tâm công cộng,...); tổ chức không gian, kiến trúc, cảnh quan cho các khu chức năng đô thị, trục không gian chính.

- Xác định các tiêu chí về mật độ dân cư, tiêu chí sử dụng đất quy hoạch đô thị, định hướng và nguyên tắc phát triển đối với từng khu chức năng; đưa ra các giải pháp về phân bố quỹ đất phù hợp với từng chức năng sử dụng đất cụ thể;

- Xác định các tiêu chí về diện tích, mật độ xây dựng, hệ số sử dụng đất, tầng cao trong các khu chức năng.

6.5.3. Định hướng phát triển hệ thống hạ tầng kinh tế - xã hội:

a. Định hướng phát triển các cơ sở phát triển kinh tế.

- Định hướng nâng cấp, cải tạo chỉnh trang các cơ sở dịch vụ thương mại, chợ trung tâm, chợ đêm, xây dựng mới tổ hợp thương mại đáp ứng định hướng phát triển chung.

- Định hướng phát triển các khu chức năng đáp ứng việc hình thành các khu đô thị, khu chức năng mới trong tương lai đảm bảo kết nối đồng bộ hiện đại.

- Định hướng phát triển các khu, cụm công nghiệp (chú trọng phát triển các ngành nghề công nghiệp ít ô nhiễm, không ảnh hưởng xấu đến môi trường), dịch vụ đô thị cấp huyện, cấp vùng; chia sẻ và hỗ trợ các chức năng với khu vực cận kề.

- Định hướng phát triển các vùng sản xuất nông nghiệp, vùng nuôi trồng thủy sản ứng dụng công nghệ cao, cung cấp cho thị trường trong huyện, trong tỉnh và lân cận.

b. Định hướng phát triển hạ tầng xã hội.

Định hướng nâng cấp, cải tạo, chỉnh trang hệ thống hạ tầng xã hội hiện hữu. Định hướng phát triển thêm hệ thống cơ sở hạ tầng xã hội mới theo tiêu chuẩn đô thị phù hợp và hướng tới chất lượng cao hơn đến năm 2045 trong đó có tính đến các yếu tố đặc thù phù hợp với thực tiễn phát triển của đô thị.

6.5.4. Thiết kế đô thị:

a. Mục tiêu chung về thiết kế đô thị khu vực quy hoạch.

- Phát triển đô thị hiện đại, hấp dẫn, giàu bản sắc, dựa trên cấu trúc cảnh quan và sinh thái tự nhiên, đặc biệt là cảnh quan của hệ thống sông suối, núi đồi, mặt nước, ... cần được khai thác triệt để.

- Phát triển cấu trúc đô thị phù hợp với điều kiện văn hóa xã hội, trong đó nâng cấp, cải tạo và khai thác các khu dân cư hiện hữu; tăng cường khả năng giao lưu và tạo sự hấp dẫn của đô thị thông qua hệ thống không gian công cộng, quảng trường, không gian xanh và không gian cảnh quan tự nhiên.

b. Xác định vùng kiến trúc, cảnh quan trong đô thị.

- Xác định khu vực hiện hữu; khu vực dự kiến phát triển mới; khu vực cảnh quan thiên nhiên, nhân tạo; khu vực bảo tồn và khu vực đặc thù.

- Định hướng về hình ảnh đô thị và không gian kiến trúc theo tính chất, mục tiêu phát triển của từng khu vực.

- c. Tổ chức không gian các khu trung tâm, cửa ngõ đô thị, các trục không gian chính, quảng trường lớn, điểm nhấn đô thị.**

- Định hướng tổ chức không gian các khu trung tâm chính trị - hành chính, văn hóa - thể thao, tài chính, thương mại, dịch vụ, du lịch, y tế,... cho phù hợp với tính chất, chức năng đô thị.

- Định hướng tổ chức không gian khu vực cửa ngõ đô thị.

- Tổ chức các trục không gian chính, không gian quảng trường.

- Tổ chức không gian tại các điểm nhấn đô thị: Xác định vị trí điểm nhấn của toàn đô thị và từng khu vực đô thị.

d. Tổ chức không gian cây xanh, mặt nước.

- Tổ chức không gian cây xanh: Xác định không gian xanh của đô thị, bao gồm các thành phần có thể hình thành như: hành lang xanh, vành đai xanh, công viên xanh trong đô thị; giải pháp cây xanh trong các trục không gian chính, các khu đô thị.

- Tổ chức không gian mặt nước: Đề xuất quy định bảo tồn, khai thác, phát huy cảnh quan mặt nước tự nhiên, nhân tạo và bảo vệ môi trường sinh thái. Tận dụng cảnh quan khu vực hồ Thủy điện Tuyên Quang vào phát triển không gian trong đô thị.

6.5.5. Định hướng phát triển hạ tầng kỹ thuật:

Định hướng xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật đồng bộ và hiện đại, phù hợp với tính chất chức năng, quy mô của đô thị loại IV và cấp đô thị cao hơn, đồng thời đảm bảo phát triển bền vững, ứng phó và thích ứng với biến đổi khí hậu và phòng chống thiên tai.

a. Giao thông.

- Cập nhật mạng lưới giao thông bộ, giao thông thủy quan trọng đã được xác định trong quy hoạch tỉnh Tuyên Quang, quy hoạch ngành giao thông vận tải và các quy hoạch, kế hoạch khác có liên quan.

- Xây dựng mạng lưới đường đồng bộ, phân tích rõ vai trò, chức năng đối nội, đối ngoại; rà soát, khớp nối, thống nhất các quy hoạch, dự án liên quan; gắn kết chặt chẽ với giao thông vùng, giao thông tỉnh tạo thành hệ thống giao thông hoàn chỉnh.

- Quy hoạch hệ thống giao thông phù hợp quy chuẩn, tiêu chuẩn hiện hành và tiêu chí hạ tầng kỹ thuật đô thị loại IV trở lên; xác định chỉ giới đường đỏ các tuyến đường cấp đô thị và hệ thống hào, tuy nèn kỹ thuật; hoạch định quy mô, tiến độ đầu tư các tuyến giao thông chính.

- Đề xuất các giải pháp tổ chức giao thông đảm bảo an toàn giao thông và hành lang bảo vệ các công trình giao thông.

- Các công trình đầu mối giao thông: Xác định vị trí, tính chất, quy mô các công trình giao thông: Bến, bãi đỗ xe cấp đô thị, đầu mối giao thông chính,...; xác định tính chất, quy mô các nút giao cắt giữa các tuyến giao thông quan trọng, dành quỹ đất hợp lý để phát triển kết cấu hạ tầng giao thông.

b. Chuẩn bị kỹ thuật (san nền, thoát nước mặt).

- Phân tích đánh giá sự phù hợp hay bất cập của nền xây dựng hiện trạng, hiện trạng thoát nước mặt, phân chia các lưu vực thoát nước chính. Tìm hiểu, đánh giá tình hình úng ngập, sạt lở trên địa bàn, khoanh định các vùng ngập úng, sạt lở.

- Phân tích, đánh giá tình hình hoạt động vận hành của các hồ điều hòa, các tuyến kênh, mương, hệ thống cống thoát nước mưa và các công trình thủy lợi.

- Nhận định, đánh giá về các vấn đề thiên tai như: Ngập lụt, sụt lún, trượt, xói lở, sông, suối.

- Đánh giá những việc đã làm được và chưa làm được của việc triển khai và thực hiện theo quy hoạch trong công tác chuẩn bị kỹ thuật trong thời gian qua.

- Cập nhật các dự án đồ án quy hoạch chuyên ngành, đánh giá sự phù hợp và sự bất hợp lý của các dự án, đồ án quy hoạch đó.

- Đánh giá tổng hợp và lựa chọn đất xây dựng bao gồm: Các loại đất đã khai thác sử dụng, đất thuận lợi cho xây dựng, đất không thuận lợi cho xây dựng do độ dốc và do ngập; tỷ lệ của các loại đất đó.

- Xác định và thể hiện rõ những khu vực cấm xây dựng, hạn chế xây dựng và những chương ngại vật thiên nhiên hoặc nhân tạo khác.

- Giải pháp phòng chống, khắc phục các tác động của thiên tai: Ngập lụt, sụt lún, trượt, xói lở núi.

- Cập nhật và triển khai theo định hướng của các đồ án quy hoạch cấp trên và các đồ án quy hoạch chuyên ngành có liên quan.

- Đưa ra giải pháp hoặc gợi ý giải pháp khắc phục cho những dự án, đồ án quy hoạch bất hợp lý gây cản trở việc thoát nước của đô thị.

- Xác định cao độ khống chế xây dựng cho từng khu vực và các trục giao thông chính.

- Nêu giải pháp san nền cho từng khu vực.

- Xác định sơ bộ khối lượng đào, đắp của khu vực đào hoặc đắp.

- Phương án thoát nước mưa, xác định lưu vực, trục thoát nước chính, hướng thoát nước chính, kích thước cống chính, vị trí miệng xả.

c. Cấp nước.

- Xác định tiêu chí cấp nước và dự báo tổng hợp nhu cầu dùng nước toàn đô thị (tiêu chí và nhu cầu cấp nước cho sinh hoạt, công cộng, sản xuất, dịch vụ,...).

- Lựa chọn nguồn nước đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh nguồn nước cấp cho sinh hoạt và đảm bảo cung cấp cho các nhu cầu dùng nước của đô thị.

- Đề xuất các giải pháp cấp nước phù hợp với các giai đoạn phát triển.

- Xác định quy mô công suất các công trình đầu mối cần cải tạo nâng cấp và các công trình xây dựng mới; đề xuất sơ bộ phương án công nghệ xử lý nước.

- Thiết kế quy hoạch mạng lưới đường ống cấp nước toàn đô thị (hệ thống mạng lưới đường ống truyền tải và phân phối).

- Đề xuất giải pháp cấp nước chữa cháy cho đô thị.

- Đề xuất các giải pháp về bảo vệ nguồn nước và các công trình đầu mối cấp nước.

d. Cấp điện.

- Xác định tiêu chí và tiêu chuẩn cấp điện.

- Dự báo nhu cầu sử dụng điện theo các phụ tải (phụ tải điện sinh hoạt, phụ tải điện công trình công cộng, dịch vụ, phụ tải điện sản xuất) theo các giai đoạn phát triển của đô thị.

- Xác định các nguồn điện cung cấp cho đô thị.

- Đề xuất các giải pháp cấp điện lưới truyền tải và phân phối điện với cơ cấu lưới điện từ trung áp trở lên.

e. Thông tin liên lạc.

- Dự báo các loại hình dịch vụ mạng thông tin cho toàn đô thị bao gồm:

- + Mạng điện thoại: Cung cấp những dịch vụ viễn thông cơ bản như thoại và VoIP, Fax,...

- + Mạng internet băng thông rộng.

- + Mạng không dây (Wi-Fi): Mạng này hỗ trợ cho mạng hữu tuyến, cung cấp kết nối máy tính di động.

- Mạng truyền hình cáp và truyền hình số.

- Dự báo nhu cầu sử dụng: Thuê bao cố định, thuê bao di động, thuê bao Internet, tín hiệu truyền hình cáp hoặc truyền hình số.

- Quy hoạch thiết kế các hệ thống thông tin khu vực nghiên cứu tuân theo những tiêu chí sau:

- + Đảm bảo độ tin cậy: dịch vụ thông tin liên lạc được đảm bảo chất lượng và độ sẵn sàng phục vụ trong các hoàn cảnh khác nhau.

- + Đảm bảo khả năng mở rộng và công năng đầy đủ.

- + Có khả năng thích ứng với các yêu cầu tương lai nhưng phải tương thích với hạ tầng mạng đã có. Đảm bảo thoả mãn tiêu chuẩn kết nối, lắp đặt và khai thác bảo dưỡng của quốc gia và quốc tế.

g. Thoát nước thải.

- Xác định các tiêu chí về thu gom xử lý nước thải (nước thải sinh hoạt, nước thải công cộng, sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, ...).

- Lựa chọn và thiết kế quy hoạch hệ thống thoát nước thải phù hợp với quy mô đô thị, yêu cầu vệ sinh, điều kiện tự nhiên (địa hình, khí hậu, thủy văn, ...), hiện trạng đô thị và hiện trạng hệ thống thoát nước.

- + Các khu đô thị xây dựng mới phải xây dựng hệ thống thoát nước riêng.
- + Các khu vực đô thị cũ đã có mạng lưới thoát nước chung phải xây dựng hệ thống thoát nước mưa riêng hoặc cải tạo đồng bộ thành hệ thống thoát nước riêng.
- + Khu vực nông thôn ngoại thị có thể sử dụng hệ thống thoát nước chung cho phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương.
- Xác định vị trí và quy mô các trạm bơm, trạm xử lý nước thải; sơ bộ đề xuất công nghệ xử lý nước thải.
- Xác định nguồn tiếp nhận nước thải, kênh tiêu thoát nước chính của đô thị, phân lưu vực thoát nước.

h. Quản lý chất thải rắn.

- Xác định các tiêu chí chất thải rắn sinh hoạt và công nghiệp.
- Dự báo chi tiết nguồn và tổng lượng phát thải các loại chất thải rắn thông thường và nguy hại.
- Xác định vị trí, quy mô các trạm trung chuyển, phạm vi thu gom, vận chuyển chất thải rắn trong đô thị.
- Xác định vị trí, quy mô các cơ sở xử lý chất thải rắn trên cơ sở đề xuất công nghệ xử lý thích hợp.
- Xây dựng kế hoạch và nguồn lực nhằm thu gom và xử lý triệt để chất thải rắn.

i. Nghĩa trang.

- Xác định nhu cầu đất nghĩa trang theo các giai đoạn phát triển.
- Xác định vị trí, quy mô các khu nghĩa trang, nhà tang lễ và công nghệ táng,...

6.5.6. Đánh giá môi trường chiến lược:

- Xác định mục tiêu môi trường và đánh giá sự thống nhất với các mục tiêu quy hoạch:
 - + Xây dựng các mục tiêu bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu cho khu vực lập quy hoạch.
 - + Đánh giá sự thống nhất giữa mục tiêu môi trường, ứng phó biến đổi khí hậu và mục tiêu quy hoạch để xác định các mâu thuẫn có khả năng làm ảnh hưởng tới môi trường của khu vực. Từ đó, định hướng cho các giải pháp kiểm soát, quản lý môi trường trong quá trình thực hiện quy hoạch cũng như việc điều chỉnh lại các mục tiêu quy hoạch theo hướng bền vững hơn.
 - Đánh giá tác động của định hướng quy hoạch và xác định các vấn đề môi trường cần quan tâm: Xác định các định hướng quy hoạch phát triển không gian và khả năng tác động tới môi trường, biến đổi khí hậu khi phát triển theo các định hướng này. Từ đó xác định các vấn đề chính cần quan tâm khi phát triển cho từng khu vực.

- Diễn biến môi trường: Xác định, đánh giá diễn biến môi trường (đất, nước, không khí, tiếng ồn, sinh thái, văn hóa, lịch sử,...) khi thực hiện quy hoạch theo phương án chọn.

- Đề xuất các giải pháp bảo vệ và nâng cao chất lượng môi trường.

+ Giải pháp quy hoạch: Đề xuất giải pháp quy hoạch phân vùng về môi trường để phục vụ công tác quản lý, giám sát trong tương lai đối với các vấn đề môi trường và biến đổi khí hậu trọng tâm.

+ Giải pháp kỹ thuật: Gợi ý một số giải pháp kỹ thuật cho việc hạn chế, giảm thiểu tác động tiêu cực tới môi trường (đất, nước, không khí, tiếng ồn, sinh thái,...) cũng như tác động tiêu cực của biến đổi khí hậu trong quá trình phát triển đô thị theo quy hoạch.

+ Giải pháp cơ chế chính sách: Gợi ý một số giải pháp cơ chế chính sách, tăng cường nhận thức, nâng cao năng lực trong công tác bảo vệ môi trường, thích ứng, giảm thiểu biến đổi khí hậu; duy trì các xu hướng tích cực và hạn chế các xu hướng tiêu cực khi thực hiện quy hoạch. Định hướng về yêu cầu đánh giá tác động môi trường (ĐTM) khi thực hiện một số dự án trọng tâm của đô thị theo quy hoạch đề xuất.

+ Chương trình theo dõi, giám sát chất lượng môi trường: Xây dựng các nội dung về quản lý, giám sát chất lượng môi trường, rủi ro biến đổi khí hậu trong quá trình triển khai quy hoạch; một số thông số môi trường và địa điểm cần theo dõi, giám sát.

6.6. Đề xuất các danh mục quy hoạch, chương trình, dự án ưu tiên:

- Luận cứ xác định danh mục các chương trình, dự án ưu tiên đầu tư theo các giai đoạn quy hoạch (định hướng tại đồ án quy hoạch, phù hợp với phân kỳ đầu tư theo giai đoạn).

- Đề xuất kiến nghị nguồn lực thực hiện (đối với các dự án theo phân kỳ đầu tư tại định hướng quy hoạch chung đô thị được lập tại bước đồ án).

7. Danh mục hồ sơ đồ án:

Hồ sơ sản phẩm thực hiện theo quy định tại Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 của Chính phủ; Thông tư số 06/2013/TT-BXD ngày 13/5/2013 và Thông tư số 16/2013/TT-BXD ngày 16/10/2013 của Bộ Xây dựng hướng dẫn về nội dung thiết kế đô thị; Thông tư số 04/2022/TT-BXD ngày 24/10/2022 của Bộ Xây dựng quy định về hồ sơ nhiệm vụ và hồ sơ đồ án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng khu chức năng và quy hoạch nông thôn.

8. Thời gian thực hiện: Thời gian lập đồ án không quá 09 tháng kể từ khi nhiệm vụ quy hoạch được phê duyệt.

9. Nguồn vốn lập quy hoạch: Vốn ngân sách nhà nước.

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

Sở Xây dựng, Ủy ban nhân dân huyện Na Hang và các sở, ngành, cơ quan, đơn vị có liên quan theo chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền được giao căn cứ nội dung phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này tổ chức thực hiện theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Giao thông vận tải, Công thương, Tài nguyên và Môi trường, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Na Hang; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Tuyên Quang và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này theo đúng các quy định của Pháp luật hiện hành./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nơi nhận:

- Thường trực Tỉnh ủy; (b/c)
- Thường trực HĐND tỉnh; (b/c)
- Chủ tịch UBND; (b/c)
- Các PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 3 (Thực hiện);
- Các phó CVP UBND tỉnh;
- Lưu VT. (ĐT XD - H)

Nguyễn Mạnh Tuấn